

CÔNG TY CỔ PHẦN 397

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 565./CT397-TCLĐ
V/v Công bố thông tin

Đông Triều, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Quý cổ đông Công ty cổ phần 397.

1. Công ty: Công ty cổ phần 397
2. Trụ sở chính: Khu Yên Lãng 1, Phường Yên Thọ, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
3. Điện thoại: (020) 32211329 Fax: (020) 33871299
4. Mã chứng khoán: BCB
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Tiến Trung – TP. TCLĐ
6. Địa chỉ: Khu Yên Lãng 1, Phường Yên Thọ, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
7. Điện thoại: (020) 32211329 Fax: (020) 33871299
8. Loại thông tin công bố: định kỳ
9. Nội dung thông tin công bố:
 - Công ty cổ phần 397 công bố báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 như đính kèm đến Quý Ủy ban và Quý Sở được biết và thực hiện công bố thông tin theo quy định.
 - Thông tin này đã được Công ty công bố trên trang thông tin điện tử vào ngày 29/3/2024 tại đường dẫn <http://www.congtycophan397.com.vn>
 - Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như k/g;
- HĐQT, BGD, BKS;
- Website Cty (để công bố);
- Lưu: VP, TCLĐ. Tr05.



Trần Tiến Trung

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN 397
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023



Tháng 03 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần 397 (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Đình Kỳ	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2023)
Ông Trần Văn Chính	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2023)
Ông Kiều Văn Sính	Thành viên	
Ông Phạm Xuân Huyền	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2023)
Ông Văn Trung Tuyển	Thành viên	
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Ông Bùi Quang Hưng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quách Tùng	Thành viên
Ông Mai Xuân Trường	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Kiều Văn Sính	Giám đốc	
Ông Đỗ Quang Thái	Phó Giám đốc	
Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Giám đốc	
Ông Phạm Xuân Huyền	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2023)
Ông Phan Đức Trung	Phó Giám đốc	

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Nguyễn Đình Thuận.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

Số: 315 /2024/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần 397**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 397 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 25 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 32 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 397 tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

**CHI NHÁNH HÀ NỘI - CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**



Hoàng Đình Hải – Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2282-2023-112-1

TRẦN HỒNG GIANG - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3893-2022-112-1

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		41.366.242.124	24.817.365.866
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.957.189.189	1.664.080.666
Tiền	111		2.957.189.189	1.664.080.666
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.445.424.618	17.612.992.724
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		27.481.740	30.077.680
Phải thu ngắn hạn khác	136	5	15.417.942.878	17.582.915.044
Hàng tồn kho	140		5.010.835.716	2.283.124.247
Hàng tồn kho	141	6	5.010.835.716	2.283.124.247
Tài sản ngắn hạn khác	150		17.952.792.601	3.257.168.229
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	5.553.074.912	3.257.168.229
Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.399.717.689	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		329.990.885.701	409.018.204.788
Các khoản phải thu dài hạn	210		36.098.555.349	30.603.025.398
Phải thu dài hạn khác	216	5	36.098.555.349	30.603.025.398
Tài sản cố định	220		81.982.469.568	105.099.641.649
Tài sản cố định hữu hình	221	9	81.976.302.918	105.056.474.991
- Nguyên giá	222		229.915.404.218	218.346.777.190
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(147.939.101.300)	(113.290.302.199)
Tài sản cố định vô hình	227	8	6.166.650	43.166.658
- Nguyên giá	228		347.323.529	347.323.529
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(341.156.879)	(304.156.871)
Tài sản dài hạn khác	260		211.909.860.784	273.315.537.741
Chi phí trả trước dài hạn	261	7	211.909.860.784	273.315.537.741
TỔNG TÀI SẢN	270		371.357.127.825	433.835.570.654

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		291.442.596.208	353.335.458.791
Nợ ngắn hạn	310		258.822.157.414	273.536.468.549
Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	95.209.118.793	96.603.430.519
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	7.400.695.805	24.954.152.389
Phải trả người lao động	314		20.278.920.679	14.795.124.118
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	205.654.550	195.291.298
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		120.000.000	120.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	13	133.802.517.417	135.449.050.776
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.805.250.170	1.419.419.449
Nợ dài hạn	330		32.620.438.794	79.798.990.242
Phải trả dài hạn khác	337	13	-	52.838.307.556
Dự phòng phải trả dài hạn	342	14	32.620.438.794	26.960.682.686
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		79.914.531.617	80.500.111.863
Vốn chủ sở hữu	410	15	77.799.842.495	80.500.111.863
Vốn góp của chủ sở hữu	411		57.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		57.000.000.000	50.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	6.905.979.679
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.799.842.495	23.594.132.184
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	4.057.612.169
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		20.799.842.495	19.536.520.015
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.114.689.122	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		2.114.689.122	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		371.357.127.825	433.835.570.654

Quảng Ninh, Ngày 25 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Đoàn Trung Kiên

Nguyễn Đình Thuận

Kiều Văn Sinh

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	1.509.162.129.968	1.263.001.526.511
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.509.162.129.968	1.263.001.526.511
Giá vốn hàng bán	11	17	1.376.584.533.250	1.137.907.076.551
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		132.577.596.718	125.094.449.960
Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	1.170.786.770	966.013.145
Chi phí tài chính	22	19	13.707.734.935	18.255.730.852
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		13.707.734.935	18.255.730.852
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	93.438.766.272	82.797.320.966
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.601.882.281	25.007.411.287
Thu nhập khác	31	21	985.210.263	215.561.348
Chi phí khác	32	22	573.143.946	299.111.008
Lợi nhuận khác	40		412.066.317	(83.549.660)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.013.948.598	24.923.861.627
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	6.214.106.103	5.387.341.612
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.799.842.495	19.536.520.015
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	2.919	2.600

Quảng Ninh, Ngày 25 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đoàn Trung Kiên

Nguyễn Đình Thuận

Kiều Văn Sinh

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		27.013.948.598	24.923.861.627
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		34.685.799.109	21.815.701.928
Các khoản dự phòng	03		5.659.756.108	8.520.465.402
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(1.170.786.770)	(1.075.507.395)
Chi phí lãi vay	06		13.707.734.935	18.255.730.852
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		79.896.451.980	72.440.252.414
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14.572.657.099)	(19.310.277.690)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.727.711.469)	7.775.011.287
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(62.008.444.112)	11.053.303.210
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		59.109.770.274	3.822.802.608
Tiền lãi vay đã trả	14		(13.707.734.935)	(18.255.730.852)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.686.116.672)	(3.575.881.702)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		314.000.000	231.990.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.953.881.142)	(6.714.076.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		31.663.676.825	47.467.392.915
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.568.627.028)	(34.217.307.163)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.199.060.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.764.335	12.658.565

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		-	4.618.097.701
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(4.618.097.701)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.817.705.609)	(15.828.773.690)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.817.705.609)	(15.828.773.690)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1.293.108.523	(1.366.969.373)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	1.664.080.666	3.031.050.039
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	2.957.189.189	1.664.080.666

Quảng Ninh, Ngày 25 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu



Đoàn Trung Kiên

Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Thuận

Giám đốc



Kiều Văn Sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần 397 tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên 397 được thành lập theo Quyết định số 3138/QĐ-BQP ngày 24 tháng 08 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc chuyển xí nghiệp khai thác than 397 thuộc Tổng Công ty Đông Bắc thành Công ty TNHH Một thành viên 397. Công ty Cổ phần 397 (gọi tắt là "Công ty") được cấp giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 5701435907 ngày 25/10/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, thay đổi lần thứ 6 ngày 18/07/2023.

Trụ sở chính của công ty đặt tại: Khu Yên Lãng 1, phường Yên Thọ, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty ngày 31/12/2023 là 57.000.000.000 đồng chia thành 5.700.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Đông Bắc góp 29.070.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 51%, các cổ đông khác góp 27.930.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49%.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 406 người (tại ngày 31/12/2022 là 404 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là Khai thác và thu gom than.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động chính của Công ty là Khai thác và thu gom than.

Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than bùn; Khai thác và thu gom than non; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Vận tải hàng hóa đường bộ; Vận tải đường ống; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; Sửa chữa thiết bị khác.

1.4 CHU KỶ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Riêng chuẩn mực kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị được lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

3.9 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.12 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa (than cứng, than bùn, ...)

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

3.13 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***3.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC***Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các Công ty thuộc Tổng Công ty và các công ty con cùng Tổng Công ty.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	168.754.049	33.397.834
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.788.435.140	1.630.682.832
Cộng	2.957.189.189	1.664.080.666

CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Khu Yên Lãng 1, phường Yên Thọ, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***5. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	15.417.942.878	-	17.582.915.044	-
- Phải thu về lãi tiền ký quỹ phục hồi môi trường	3.647.756.676	-	2.492.734.241	-
- Tạm thu tiền đền bù GPMB đối trừ tiền thuế đất Dự án Nam Tràng Bạch	11.033.725.996	-	14.298.037.481	-
- Phải thu khác	736.460.206	-	792.143.322	-
Dài hạn	36.098.555.349	-	30.603.025.398	-
- Ký cược, ký quỹ	36.098.555.349	-	30.603.025.398	-
Cộng	51.516.498.227	-	48.185.940.442	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***6. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.563.737.413	-	2.283.124.247	-
Thành phẩm	447.098.303	-	-	-
Cộng	5.010.835.716	-	2.283.124.247	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.553.074.912	3.257.168.229
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.468.801.788	3.169.496.459
- Chi phí mua BH	84.273.124	87.671.770
b) Dài hạn	211.909.860.784	273.315.537.741
- Chi phí thuê thiết bị	-	2.208.359.789
- Chi phí trả trước thuê máy xúc Volvo L150h	682.733.333	949.666.670
- Chi phí sửa chữa lớn	-	52.577.345
- Chi phí thuê nhà điều hành công trường	1.696.603.736	3.262.699.496
- Chi phí thuê nhà Văn phòng Yên Thọ	5.807.477.184	6.968.972.626
- Chi phí giải phóng mặt bằng Yên Thọ	13.838.843.771	14.146.373.629
- Chi phí dự án Nam Tràng Bạch	156.474.830.632	196.991.613.809
- Chi phí trả trước thuê 5 xe theo HĐ số 03/2021/ĐB-AV-TTB	11.036.119.061	15.125.952.390
- Chi phí trả trước thuê máy gạt	796.270.053	1.848.484.074
- Chi phí trả trước thuê máy xúc	2.573.102.164	9.326.010.838
- Chi phí trả trước thuê 5 xe CAT	4.938.181.824	8.818.181.826
- Chi phí trả trước thuê máy xúc (máy T1-2020)	2.121.190.482	3.559.285.721
- Chi phí trả trước thuê xe (5 xe Komatsu và 1 máy xúc)	7.851.861.482	9.630.476.191
- Các khoản khác	4.092.647.062	426.883.337
Cộng	<u>217.462.935.696</u>	<u>276.572.705.970</u>

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2023	347.323.529	347.323.529
31/12/2023	347.323.529	347.323.529
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2023	(304.156.871)	(304.156.871)
- Khấu hao trong năm	(37.000.008)	(37.000.008)
31/12/2023	(341.156.879)	(341.156.879)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2023	43.166.658	43.166.658
31/12/2023	6.166.650	6.166.650

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là: 254.823.530 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2023	36.984.195.335	82.523.448.740	98.455.495.570	383.637.545	218.346.777.190
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	9.475.393.631	-	-	9.475.393.631
- Tăng khác	2.114.689.122	-	-	-	2.114.689.122
- Giảm khác	-	-	(21.455.725)	-	(21.455.725)
31/12/2023	<u>39.098.884.457</u>	<u>91.998.842.371</u>	<u>98.434.039.845</u>	<u>383.637.545</u>	<u>229.915.404.218</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2023	(14.451.186.279)	(30.576.927.437)	(67.985.605.483)	(276.583.000)	(113.290.302.199)
- Khấu hao trong năm	(4.359.129.799)	(14.186.635.295)	(16.049.506.735)	(53.527.272)	(34.648.799.101)
31/12/2023	<u>(18.810.316.078)</u>	<u>(44.763.562.732)</u>	<u>(84.035.112.218)</u>	<u>(330.110.272)</u>	<u>(147.939.101.300)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2023	22.533.009.056	51.946.521.303	30.469.890.087	107.054.545	105.056.474.991
31/12/2023	<u>20.288.568.379</u>	<u>47.235.279.639</u>	<u>14.398.927.627</u>	<u>53.527.273</u>	<u>81.976.302.918</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là: 64.385.905788 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	95.209.118.793	95.209.118.793	96.603.430.519	96.603.430.519
- Tổng Công ty Kinh tế KTCN Quốc phòng	25.980.195.284	25.980.195.284	30.443.156.920	30.443.156.920
- Công ty TNHH LD Gốm xây dựng Hoàng Quế QN	-	-	1.084.700.000	1.084.700.000
- Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ vận tải Trung Nghĩa	33.073.125.110	33.073.125.110	31.069.007.926	31.069.007.926
- CN Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni tại Quảng Ninh	203.764.060	203.764.060	1.775.672.860	1.775.672.860
- Công ty CP Thiết bị phụ tùng công nghiệp Việt Ý	545.205.864	545.205.864	1.279.323.620	1.279.323.620
- Công ty TNHH Thiết bị mô An Nguyễn	3.046.157.226	3.046.157.226	-	-
- Công ty CP Đầu tư xây lắp thương mại Quyết Thắng	-	-	5.762.542.101	5.762.542.101
- Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Tín Thành	7.852.514.965	7.852.514.965	9.454.476.482	9.454.476.482
- Công ty khác	24.508.156.284	24.508.156.284	15.734.550.610	15.734.550.610
Cộng	95.209.118.793	95.209.118.793	96.603.430.519	96.603.430.519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	5.748.976.508	58.852.795.160	64.601.771.668	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.387.341.612	6.214.106.103	9.686.116.672	1.915.331.043
- Thuế thu nhập cá nhân	32.355.705	1.847.598.371	1.865.224.581	14.729.495
- Thuế tài nguyên	12.697.979.838	183.750.109.718	192.314.582.537	4.133.507.019
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	34.095.098	4.929.454.630	4.292.803.638	670.746.090
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.053.403.628	17.382.047.590	17.769.069.060	666.382.158
	24.954.152.389	272.979.111.572	290.532.568.156	7.400.695.805

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	205.654.550	195.291.298
- Chi phí Kiểm toán BCTC	38.500.000	33.796.296
- Chi phí tiền điện	161.901.741	148.284.406
- Trích trước Chi phí phải trả nước thải CN	5.252.809	13.210.596
Cộng	205.654.550	195.291.298

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	133.802.517.417	135.449.050.776
- Kinh phí công đoàn	735.053.412	2.170.361.551
- Tiền thuê đất	2.368.639.689	1.400.924.432
- Tổng công ty Đông Bắc	117.685.344.195	127.047.297.390
- Cổ tức phải trả các cổ đông	87.129.105	123.549.288
- Phí cấp quyền KTKS TN333	6.325.338.037	-
- Phải trả các khoản thưởng CV, CNV	2.144.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.457.012.979	4.706.918.115
b) Dài hạn	-	52.838.307.556
- Tổng công ty Đông Bắc	-	52.838.307.556
Cộng	133.802.517.417	188.287.358.332

Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 28.1

14. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dài hạn	32.620.438.794	26.960.682.686
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí hoàn nguyên môi trường dự án Nam Trảng Bạch)	32.620.438.794	26.960.682.686
Cộng	32.620.438.794	26.960.682.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2022	50.000.000.000	4.645.422.524	26.661.433.613	81.306.856.137
- Lãi trong năm trước	-	-	19.536.520.015	19.536.520.015
- Phân phối lợi nhuận	-	2.260.557.155	(22.603.821.444)	(20.343.264.289)
31/12/2022	50.000.000.000	6.905.979.679	23.594.132.184	80.500.111.863
01/01/2023	50.000.000.000	6.905.979.679	23.594.132.184	80.500.111.863
- Lãi trong năm nay	-	-	20.799.842.495	20.799.842.495
- Tăng vốn trong năm	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000
- Phân phối lợi nhuận	-	(6.905.979.679)	(23.594.132.184)	(30.500.111.863)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(4.718.826.437)	(4.718.826.437)
+ Tăng vốn điều lệ	-	(6.905.979.679)	(94.020.321)	(7.000.000.000)
+ Chia cổ tức	-	-	(18.781.285.426)	(18.781.285.426)
31/12/2023	57.000.000.000	-	20.799.842.495	77.799.842.495

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2023 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***15.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tổng Công ty Đông Bắc	29.070.000.000	25.500.000.000
- Công ty TNHH Xây dựng Quang Thành	11.400.000.000	10.000.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Thổ Huân	6.533.340.000	5.731.000.000
- Các cổ đông khác	9.996.660.000	8.769.000.000
Cộng	57.000.000.000	50.000.000.000

15.3 CỔ PHIẾU

	31/12/2023	01/01/2023
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.700.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.700.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.700.000	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.700.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.700.000	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

15.4 CÁC QUỸ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	-	6.905.979.679
Cộng	-	6.905.979.679

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu	1.509.162.129.968	1.263.001.526.511
- Doanh thu bán than	1.498.426.679.232	1.241.843.843.070
- Doanh thu sản phẩm ngoài than	2.915.930.340	12.772.231.230
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.819.520.396	8.385.452.211
Cộng	1.509.162.129.968	1.263.001.526.511

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Giá vốn bán than	1.366.776.894.143	1.121.651.860.240
- Giá vốn sản phẩm ngoài than	2.480.464.156	7.929.764.100
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.327.174.951	8.325.452.211
Cộng	1.376.584.533.250	1.137.907.076.551

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.170.786.770	966.013.145
Cộng	1.170.786.770	966.013.145

19. CHI PHÍ LÃI VAY

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí lãi vay	13.707.734.935	18.255.730.852
Cộng	13.707.734.935	18.255.730.852

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	26.561.888.987	23.896.259.913
- Chi phí vật liệu quản lý	823.356.920	829.855.236
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.878.109.919	1.924.492.627
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	3.741.619.550	2.611.433.061
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.844.268.918	11.118.569.701
- Chi phí bằng tiền khác	47.589.521.978	42.416.710.428
Cộng	93.438.766.272	82.797.320.966

21. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	73.651.284
- Bán vật tư phế liệu	239.505.200	141.910.064
- Kinh phí 2% không thực hiện công tác GPMB dự án 9a, 9b theo QĐ 782/QĐ-UBND ngày 02/08/2021	552.566.000	-
- Các khoản khác	193.139.063	-
	985.210.263	215.561.348

22. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Chi nộp phạt	573.143.946	282.513.508
- Các khoản chi phí khác	-	16.597.500
	573.143.946	299.111.008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.013.948.598	24.923.861.627
Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.737.706.616	2.012.846.435
- Chênh lệch khấu hao	3.092.562.670	1.641.735.427
- Tiền thuế bổ sung, chậm nộp sau Kiểm tra thuế 2023 (QĐ 6465/QĐ-CTQNI ngày 26/6/2023 của Cục Thuế tỉnh QN)	436.279.881	-
- Tiền chấm dứt hợp đồng	-	16.597.500
- Tiền chậm nộp sau kiểm toán Nhà nước	-	281.226.820
- Tiền chậm nộp	136.864.065	1.286.688
- Tiền lương và phụ cấp HĐQT k tham gia trực tiếp điều hành sx	72.000.000	72.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	30.751.655.214	26.936.708.062
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	6.150.331.043	5.387.341.612
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	63.775.060	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.214.106.103	5.387.341.612

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023	Năm 2022 (Báo cáo đã kiểm toán)	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	20.799.842.495	19.536.520.015	19.536.520.015
Các khoản điều chỉnh:	4.159.968.499	3.907.304.003	4.718.826.437
- Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	4.159.968.499	3.907.304.003	4.718.826.437
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP) (**)	5.700.000	5.000.000	5.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	2.919	3.126	2.600

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được điều chỉnh giảm tương ứng với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2022 theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2023. Năm 2023, Công ty đang tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 20/04/2023.

(**) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền của năm 2022 đã được điều chỉnh hồi tố do giao dịch tăng vốn và chia cổ tức bằng cổ phiếu như trình bày tại Thuyết minh số 15.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***25. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Ban Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	254.650.451.080	221.436.617.903
- Chi phí nhân công	95.016.109.460	85.278.029.389
- Khấu hao tài sản cố định	34.685.799.109	21.815.701.928
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	743.744.729.751	427.050.864.915
- Chi phí bằng tiền khác	342.373.308.425	377.235.565.378
	1.470.470.397.825	1.132.816.779.513

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Trong năm, Công ty kinh doanh chủ yếu là than (chiếm trên 98% tổng doanh thu) và địa bàn hoạt động ở khu vực tỉnh Quảng Ninh. Do đó, Công ty không tiến hành lập Báo cáo Bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và nhận thấy thông tin bộ phận là không trọng yếu cho người sử dụng báo cáo tài chính.

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**28.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Đông Bắc	Công ty Mẹ
- Công ty Xây dựng Công nghiệp Mỏ - Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	Đơn vị phụ thuộc Công ty Mẹ
- Trung tâm Giám định – Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	Đơn vị phụ thuộc Công ty Mẹ
- Trung tâm Nghi dưỡng Trà Cổ - Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	Đơn vị phụ thuộc Công ty Mẹ
- Công ty Cảng – Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	Đơn vị phụ thuộc Công ty Mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***28.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<i>Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</i>		
- Tổng Công ty Đông Bắc	1.507.444.785.410	1.363.671.302.802
<i>Mua hàng hóa và thuê dịch vụ</i>		
- Công ty Cảng - Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	460.474.635	691.206.288
- Công ty Xây dựng Công nghiệp mỏ - Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	181.444.490.126	193.945.243.866
- Trung Tâm Giám định – Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	2.541.468.589	2.898.699.959
- Tổng Công ty Đông Bắc	136.207.433.010	65.344.245.936
Số dư với các bên liên quan	31/12/2023	01/01/2023
<i>Phải trả khác ngắn hạn</i>		
- Tổng Công ty Đông Bắc	117.685.344.195	127.047.297.390
<i>Phải trả khác dài hạn</i>		
- Tổng Công ty Đông Bắc	-	52.838.307.556

28.2 THU NHẬP CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị	643.530.044	634.910.215
Ông Trần Văn Chính Chủ tịch (Nghỉ ốm ngày 16/1/2023)	-	514.910.215
Ông Kiều Văn Sính Thành viên	30.000.000	30.000.000
Ông Đỗ Đình Kỳ Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 16/01/2023)	533.530.044	30.000.000
Ông Phạm Xuân Huyền Thành viên (Bổ nhiệm ngày 20/04/2023)	20.000.000	-
Ông Văn Trung Tuyền Thành viên	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Đình Thao Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22/04/2022)	-	10.000.000
Bà Trần Thị Thu Hương Thành viên	30.000.000	20.000.000
Thu nhập của các thành viên Ban Kiểm soát	597.282.898	518.316.034
Ông Bùi Quang Hưng Trưởng ban	305.458.445	251.955.126
Ông Nguyễn Quách Tùng Thành viên	261.824.453	236.360.908
Ông Trần Tiến Trung Thành viên	18.000.000	18.000.000
Ông Mai Xuân Trường Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22/04/2022)	12.000.000	8.000.000
Bà Bạch Thị Liên Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22/04/2022)	-	4.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***28.2 THU NHẬP CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc		2.419.860.844	2.222.241.295
Ông Kiều Văn Sính	Giám đốc	629.839.401	549.030.652
Ông Đỗ Quang Thái	Phó Giám đốc	464.967.219	420.632.114
Ông Đỗ Đình Kỳ	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16/01/2023)	-	454.481.916
Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Giám đốc	434.225.138	408.366.125
Ông Phạm Xuân Huyền	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 09/01/2023)	428.234.779	-
Ông Phan Đức Trung	Phó Giám đốc	462.594.307	389.730.488
Cộng		3.660.673.786	3.375.467.544

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Hà Nội – Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Quảng Ninh, Ngày 25 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu



Đoàn Trung Kiên

Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Thuận



Giám đốc

Kiều Văn Sính